

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO VÀ HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI VINEXAD
Năm 2014

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100108007
- Vốn điều lệ: 12.249.480.000 đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: 9 Đinh Lễ, P.Tràng Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Số điện thoại: 04.38255546
- Số fax: 04.38255556
- Website: vinexad.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): VNX

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển: Công ty cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được ra đời từ năm 1975. Năm 2006, thực hiện theo chủ trương của Đảng và Chính phủ, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá và chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 27/04/2006.

- Các sự kiện khác.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Quảng cáo và Hội chợ triển lãm thương mại
- Địa bàn kinh doanh: Hà nội và TP HCM

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị.
 - + Ban Tổng giám đốc: Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc
 - + Các phòng quản lý: Phòng Quản trị nhân sự, phòng tài chính & Đầu tư, bộ phận Hỗ trợ và phát triển kinh doanh.

+ Các phòng Kinh doanh: Vinexad - Triển lãm và Sự kiện, Vinexad - Quảng cáo, Vinexad DVTM và máy văn phòng, Vinexad Du lịch và XTTM.

+ Chi nhánh tại TP HCM và TP Đà Nẵng

- Cơ cấu bộ máy quản lý.
 - + Đại Hội đồng cổ đông,
 - + Hội đồng quản trị, + Ban Kiểm Soát
 - + Ban giám đốc
 - + Các phòng quản lý chức năng

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực tổ chức hội chợ triển lãm, tổ chức sự kiện, kinh doanh quảng cáo như: quảng cáo ngoài trời, quảng cáo bảng điện tử, quảng cáo trên phương tiện truyền thông, kinh doanh du lịch lữ hành và xúc tiến thương mại, văn phòng cho thuê.

6. Các rủi ro:

Năm 2014 công ty cũng trực tiếp đối mặt với bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, mặt khác sự cạnh tranh với các đối tác trong và ngoài nước kinh doanh lĩnh vực quảng cáo, triển lãm sự kiện tại Việt nam với một thị trường không lớn, kinh tế suy giảm nhiều triển lãm, sự kiện bị huỷ bỏ, khách hàng quảng cáo giảm sút đáng kể.

Thực hiện định hướng đầu tư phát triển của công ty gặp khó khăn do tình hình kinh tế vĩ mô không thuận lợi nên chỉ tập trung đầu tư nhỏ vào lĩnh vực quảng cáo pano chưa có định hướng đầu tư mở rộng quy mô.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Kết quả	Năm 2014	Năm 2013	Tỷ lệ % so với 2013	So với chỉ tiêu ĐHCĐ 2013	Tỷ lệ % so với KH
1	Doanh thu	93.742	90.643	Đạt 103 %	80.000	113%
2	Lợi nhuận trước thuế	4.474	4.684	Đạt 96 %	3.500	128%
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu	3,7%	4,03%	Giảm : 0,33		
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn lưu động bình quân năm	28,6%	33,4%	Giảm : 4,8		
5	Trả cổ tức	18%	18%			

Trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn sụt giảm, công ty vẫn tăng trưởng, doanh thu tăng 0,3% , lợi nhuận tăng 0,6% so với năm 2013, đây là kết quả cho thấy ban TGD điều hành công ty đã điều hành năng động, có chính sách hợp lý và hiệu quả.

Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu tăng giảm (0,33%) cho thấy cần tiếp tục tiết giảm hợp lý chi phí kinh doanh, tuy nhiên do đặc điểm ngành nghề kinh doanh dịch vụ phụ thuộc rất nhiều vào chi phí dịch vụ và sản xuất mà các chi phí này luôn tăng nên gặp khó khăn trong việc tiết giảm.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Ghi chú
1	Nguyễn Khắc Luận	CT.HĐQT, Tổng GD	165.153	13,5 %	
2	Phạm Quỳnh Giang	P.CT HĐQT, P.TGD	183.896	15 %	
3	Trịnh Xuân Tuấn	TV.HĐQT, P.TGD	51.155	4,2 %	
4	Đình Văn Khải	TV.HĐQT, P.TGD	129.532	10,6 %	
5	Nguyễn Thu Hồng	TV.HĐQT	6.999	0,57 %	
6	Nguyễn Tuyết Mai	Kế toán trưởng	3.126	0,3 %	

Số lượng cán bộ, nhân viên: 80 người

- Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng (giảm)
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:			
Tổng giá trị tài sản	30.394.373.020	32.304.006.8449	+6%
Doanh thu thuần	90.643.960.788	3.742.039.109	

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.646.867.740	4.109.553.769	-12%
Lợi nhuận khác	37.278.707	364.761.155	+878%
Lợi nhuận trước thuế	4.684.146.447	4.474.314.924	+21%
Lợi nhuận sau thuế	3.658.528.424	3.502.379.632	-4,3%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	18%	18%	0%

- Các chỉ tiêu khác:
- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	2,57	3,0	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	2,15	2,43	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			<i>Chủ yếu là nợ chiếm dụng ngắn hạn. Không có nợ vay</i>
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	32,6%	34,7%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	48,4%	53,1%	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,98	2,9	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	4%	3,7%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	17,9%	16,6%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	12%	10,8%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	5,1%	4,4%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- a) Cổ phần: - Số lượng cổ phần: 1.224.948 Cổ phần
 - Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
 - Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 1.224.948 cổ phần
- b) Cơ cấu cổ đông:
 - Cổ đông nhà nước: 0%, cổ đông khác: 100%
 - Cổ đông trong nước: 99,6 %, cổ đông nước ngoài: 0,4%
 - Cổ đông tổ chức: 1 %, cổ đông cá nhân: 99 %
 - Cổ đông lớn: 52 %, cổ đông nhỏ: 48 %
- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Về kinh doanh theo ngành nghề chính của công ty:

- Kinh doanh dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm, sự kiện:

Năm 2014, công ty tổ chức 30 cuộc hội chợ triển lãm, sự kiện, tương đương số lượng sự kiện năm 2013. Doanh thu đạt 64 tỷ đồng (chiếm 68% tổng doanh thu)

Doanh thu kinh doanh triển lãm sự kiện tăng 10% so với năm 2013 và lợi nhuận tăng trên 20%, đây là kết quả tăng trưởng tốt nhất trong các năm qua đối với kinh doanh TLSK. Với chủ trương tập trung đầu tư hướng chính là kinh doanh TLSK, chúng ta đã có kết quả ban đầu thuận lợi, công ty VINEXAD đang phát huy được lợi thế và củng cố vị thế vững chắc của công ty tổ chức triển lãm và sự kiện hàng đầu Việt Nam do chiến lược phát triển kinh doanh triển lãm sự kiện của công ty đang được hoàn thiện, tổ chức chuyên nghiệp và xây dựng chiến lược cạnh tranh lâu dài. Trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn, hoạt động tổ chức hội chợ triển lãm, sự kiện sụt giảm chung nhưng VINEXAD vẫn chiếm lĩnh thị trường và duy trì có chất lượng tổ chức các sự kiện, khẳng định phát triển ổn định trong kinh doanh TLSK của công ty.

- Kinh doanh quảng cáo truyền thông:

Doanh thu mảng kinh doanh quảng cáo truyền thông tăng so với năm 2013 (27/25 tỷ đồng). Thị phần quảng cáo pano của công ty Vinexad vẫn duy trì được lợi thế kinh doanh. Vinexad Sài Gòn doanh thu giảm, tuy nhiên số lượng pano vẫn duy trì và công ty đã đầu tư thêm 01 vị trí quảng cáo nội thành, vị trí thuận lợi. Tuy nhiên kinh doanh quảng cáo ở phía Bắc dù giữ được ổn định nhưng chưa có đột phá trong đầu tư và phát triển các dịch vụ quảng cáo khác. Kết quả kinh doanh quảng cáo cho thấy: so với lĩnh vực TLSK thì quảng cáo còn tăng trưởng chậm, chưa có đột phá, chưa tương xứng với tiềm năng của mảng kinh doanh truyền thông của công ty.

- Kinh doanh văn phòng cho thuê:

Văn phòng số 9 Đinh Lễ, Hà Nội có diện tích cho thuê trên 400m², đã khai thác kinh doanh năm thứ 5, đạt hiệu quả khá tốt. Mặc dù, năm 2014 do tình hình sụt giảm chung của thị trường cho thuê văn phòng nhưng 100% diện tích cho thuê của tòa nhà công ty vẫn phủ kín tuy phải áp dụng chính sách giảm giá 10-15% do mặt bằng chung của thị trường, vì vậy, doanh thu thuê văn phòng chỉ đạt 2,2 tỷ đồng, lợi nhuận góp 1,3 tỷ đồng. Hiện tại lợi thế về lợi nhuận văn phòng cho thuê vẫn đóng góp một phần trong lợi nhuận kinh doanh của công ty, tuy nhiên trong những năm tới do các yếu tố: tiền thuê đất của thành phố ngày càng tăng cao, chi phí sửa chữa, trùng tu văn phòng ngày càng cao (do công ty cải tạo văn phòng cũ, đưa vào sử dụng 16 năm...) Giá thuê văn phòng sẽ còn giảm sâu. Do vậy, HĐQT công ty đã tính toán trình ĐHCĐ chủ trương chuyển nhượng tài sản để có nguồn vốn mở rộng kinh doanh các lĩnh vực khác.

b. Về đầu tư phát triển:

Dù ảnh hưởng của suy giảm kinh tế, các định hướng và kế hoạch đầu tư phát triển của HĐQT trong năm 2014 vẫn tiếp tục triển khai vốn đầu tư một số vị trí quảng cáo trọng điểm tại TP HCM – Hà Nội

2. Tình hình tài chính

Năm 2014, HĐQT tập trung điều hành quản lý công tác tài chính công ty đã phát triển ổn định, tránh được các rủi ro về sử dụng vốn.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

- Tập trung kinh doanh theo ngành nghề chính của công ty như: kinh doanh dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm, sự kiện, kinh doanh quảng cáo truyền thông, cho thuê văn phòng và kinh doanh các dịch vụ khác.

- Về điều hành quản lý tài chính:

Năm 2014, HĐQT tập trung điều hành quản lý công tác tài chính công ty đã phát triển ổn định, tránh được các rủi ro về sử dụng vốn.

Kết quả kinh doanh năm 2014 so với kế hoạch giao của ĐHCĐ: doanh thu tăng 33% (90/79 tỷ); lợi nhuận tăng 28% (4,5 tỷ /3,5 tỷ). Trả cổ tức cho cổ đông dự kiến giữ mức 18% như năm 2013, tăng 3% so với kế hoạch ĐHCĐ thông qua năm 2014. Vốn chủ sở hữu tiếp tục tăng trưởng, không phát sinh nợ xấu, công tác giám sát, quản lý tài chính chặt chẽ, minh bạch. Tuy nguồn vốn kinh doanh ít, do công ty chủ động hạn chế vốn vay nhưng Ban TGD điều hành đã tận dụng tốt

nhuần vốn của khách hàng đảm bảo vốn cho kinh doanh. Đây là thành công của HĐQT và Ban TGD trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn, đầu tư suy giảm hiện nay.

Việc giải quyết tồn tại và giải thể công ty liên doanh JC Decuax - Vinexad đã ký xong biên bản cuối năm 2013 và có quyết định chấm dứt hoạt động vào quý 1 năm 2014. Công ty không để mất vốn góp liên doanh và không để lại bất cứ tồn tại nào từ hoạt động liên doanh này.

- Cơ cấu lại quản trị doanh nghiệp và bộ máy:

Việc cơ cấu lại quản trị doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu cạnh tranh của thị trường là yêu cầu cấp bách, mang tính quyết định để công ty phát triển bền vững.

Tình hình kinh doanh luôn chứa đựng những nguy cơ không ổn định cho dù kết quả những năm qua là khá quan vì đặc thù hình thức kinh doanh của công ty là kinh doanh dịch vụ. Ba mảng mũi nhọn của công ty : TLSK , Quảng cáo và cho thuê văn phòng đã cố gắng gần như tối đa trong khi thị trường TP Hồ Chí Minh có đầy đủ yếu tố để phát triển kinh doanh thì cơ chế kinh doanh, bộ máy tài chính... hoạt động không hiệu quả, vì vậy HĐQT quyết định cơ cấu mô hình tổ chức Chi nhánh : giải thể các đơn vị trực thuộc không hiệu quả trong nhiều năm qua, thực hiện cơ chế quản lý tập trung về tài chính , kinh doanh bắt đầu từ năm tài chính 2015 (từ 1/1/2015) xóa bỏ cơ chế khoán cho các nhân hoặc tập thể Chi nhánh đã áp dụng từ nhiều năm qua, tiến tới thành lập công ty TNHH nhằm tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh của Chi nhánh.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty*

Đánh giá nhiệm vụ điều hành kinh doanh của năm 2014 của TGD công ty và các bộ phận quản lý khác, HĐQT thấy rằng:

TGD công ty và cán bộ điều hành khác của công ty đã tuân thủ điều 25 - Điều lệ công ty về phạm vi, quyền hạn, nhiệm vụ của TGD trong công tác điều hành kinh doanh thường xuyên của mình, chưa có hành động vượt quá quyền hạn, gây xung đột với HĐQT công ty.

Trong năm 2014 kinh tế nước ta nói chung và kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn nhưng TGD công ty đã có những giải pháp chủ động, linh hoạt trong công tác điều hành đạt hiệu quả lợi nhuận tăng trưởng, không có rủi ro xảy ra. Cụ thể:

a. Điều hành kinh doanh:

TGD chú trọng công tác phát triển thị trường, mở rộng, đổi tác tiềm năng thị trường kinh doanh triển lãm sự kiện với nhiều quốc gia, phát triển quy mô và chất lượng triển lãm chuyên ngành, chú trọng phát triển dịch vụ gia tăng của các ngành nghề kinh doanh chủ lực cùng với các đề án phát triển thương hiệu VINEXAD có hiệu quả, đây là các bước đi chiến lược của công ty tham gia sâu rộng vào thị trường triển lãm, sự kiện, quảng cáo quốc tế. Trong năm 2014, công ty không những duy trì và gia tăng thị phần kinh doanh ở Việt nam mà còn phát triển rộng nhiều thị trường quốc tế tiềm năng khác như thị trường Châu Á, Lào, Myanma, Ấn Độ và thị trường Châu Âu.

b. Điều hành tài chính:

Điều hành linh hoạt việc tạo nguồn và sử dụng vốn kinh doanh, mặc dù vốn ít, HĐQT chủ trương không sử dụng vốn vay khi chưa có dự án đầu tư hiệu quả, tuy nhiên TGD công ty đã điều hành rất linh hoạt về sử dụng vốn trả trước của khách hàng; không vay vốn và chưa để rủi ro từ các nguồn phải trả, bên cạnh đó vẫn dành một phần vốn đầu tư quảng cáo tại 2 thành phố lớn là Hà Nội và TPHCM.

Các chủ trương, Nghị quyết của HĐQT được TGD công ty thực hiện quyết liệt, có hiệu quả trong đó việc duyệt các dự toán kinh doanh, tiết giảm chi phí kinh doanh và chi phí quản lý có hiệu quả, thực hiện chính sách thưởng phạt linh hoạt nên đã khuyến khích động lực kinh doanh sáng tạo, đóng góp của từng cá nhân vào lợi ích chung toàn công ty, kết quả kinh doanh lợi nhuận đạt tỷ lệ tăng cao so với những năm trước, tỷ suất lợi nhuận thuần/doanh thu hàng năm đều tăng cao, sử dụng vốn của cổ đông có hiệu quả .

c. Bộ máy nhân sự:

Hiện tại công ty đang duy trì một bộ máy kinh doanh gọn nhẹ và phát huy hiệu quả. Công ty tuyển dụng nhân sự đã phát huy tốt hơn việc lựa chọn và thực hiện chính sách thu nhập do vậy ban đầu công ty đã tuyển dụng được một số nhân viên tốt để đào tạo gắn bó với công ty lâu dài.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:*

a. Tập trung phát triển ngành kinh doanh chính:

- Kinh doanh triển lãm sự kiện:

- Về TSLK: Với định hướng tập trung phát triển thế mạnh kinh doanh TSLK, tại thị trường trong nước lập đề án phát triển thêm 2 Triển lãm chuyên ngành mới (Triển lãm quốc tế in ấn và Triển lãm quốc tế về Công nghệ môi trường). Đầu tư về quy mô khách hàng để phát triển Triển lãm quốc tế xe 2 bánh.

- Tăng thị phần tổ chức Triển lãm nước ngoài, tập trung các thị trường truyền thống: Trung Quốc, Myanmar, Hàn Quốc.. và thị trường Châu Âu.

- Phân đầu tăng Doanh thu TSLK 10% năm 2015 (Doanh thu 64 tỷ/2014, phân đầu đạt 70 tỷ/2015).

- Kinh doanh Quảng cáo truyền thông:

- Tạo nguồn vốn từ các Pano quảng cáo đầu tư các năm trước đã có lợi nhuận để tái đầu tư thêm 3-4 bảng quảng cáo tấm lớn mới tại 2 thành phố Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

- Nghiên cứu phương thức chuyển đổi một số bảng quảng cáo thực hiện cơ chế khoán tại Chi nhánh chuyển sang kinh doanh tập-trung theo phương thức định giá và công ty đầu tư vốn chuyển nhượng lại. Việc chuyển nhượng này sẽ tăng trưởng lợi nhuận từ kinh doanh bảng quảng cáo tại Chi nhánh TP Hồ Chí Minh.

- Phân đầu Doanh thu duy trì 27 tỷ trong năm 2015 và sẽ tăng trưởng cao trong năm 2016 khi chuyển đổi bảng quảng cáo tại Chi nhánh.

- Phát triển kinh doanh các mảng dịch vụ khác:

- Năm 2015 cố gắng duy trì khách hàng thuê hoặc tìm đối tác ký hợp đồng với khoảng 20% diện tích hết hạn vào Quý 2/2015. Duy trì gói thuê để đảm bảo Doanh thu 2.3 tỷ đồng như năm 2014.

Tiết giảm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tòa nhà đảm bảo tăng lợi nhuận cho thuê.

b. Về đầu tư năm 2014:

- Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển mảng kinh doanh Hội chợ, Triển lãm, Sự kiện của Vinexad có vị thế cạnh tranh tại thị trường Việt Nam, tăng thị phần tổ chức TSLK trong nước và ra tổ chức ở nước ngoài.

- Về kinh doanh Quảng cáo : Duy trì thị phần kinh doanh Pano tấm lớn tại 2 thành phố Hà Nội và TP Hồ Chí Minh là thế mạnh của công ty ; tập trung nguồn vốn đầu tư các vị trí quảng cáo mới để tăng số lượng và Doanh thu.Đồng thời xúc tiến phát triển các dịch vụ Quảng cáo khác : Biển điện tử, quảng cáo trên phương tiện công cộng, biển hiệu...

c. Điều hành quản lý tài chính:

- Về quản lý tài chính: Trong năm 2014 - 2015 thực hiện dứt điểm khoản công nợ còn tồn đọng, đây là tồn tại của thời kỳ doanh nghiệp Nhà nước để lại sau khi cổ phần hoá, tuy không còn nhiều (khôngang 1 tỷ đồng chủ yếu là ứng cá nhân) nhưng HĐQT thấy rằng phải có giải pháp đôn đốc thu hồi và xử lý dứt điểm trong 2 năm 2014- 2015.

- HĐQT yêu cầu ban TGD điều hành có phương án hữu hiệu giảm chi phí kinh doanh trực tiếp và triệt để tiết kiệm chi phí quản lý một cách hợp lý để đảm bảo lợi nhuận trong năm 2015.

d. Phát triển bộ máy nhân và nhân sự:

- Năm 2015 HĐQT Công ty tập trung định hướng quy hoạch phát triển nhân sự cho các năm sau nhiệm kỳ 2014-2018 và quy hoạch phát triển nhiệm kỳ tiếp theo 2019-2024.

Đặc điểm nhân sự quản lý và nhân viên của công ty hiện tại trung bình độ tuổi cao nếu không trẻ hóa đội ngũ Quản lý và nhân viên công ty sẽ bị hẫng hụt về lực lượng lao động trong các năm tới. Vì vậy HĐQT phải có đề án về nhân sự công ty là vấn đề cấp bách.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Ghi chú
1	Nguyễn Khắc Luận	CT.HĐQT, Tổng	165.153	13,5 %	

		GĐ			
2	Phạm Quỳnh Giang	P.CT HĐQT, P.TGD	183.896	15 %	
3	Trịnh Xuân Tuấn	TV.HĐQT, P.TGD	51.155	4,2 %	
4	Đình Văn Khải	TV.HĐQT, P.TGD	129.532	10,6 %	
5	Nguyễn Thu Hồng	TV.HĐQT	6.999	0,57 %	

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Khắc Luận	Chủ tịch HĐQT	06	100%	
2	Ông Phạm Quỳnh Giang	P.Chủ tịch HĐQT	06	100%	
3	Ông Trịnh Xuân Tuấn	TV. HĐQT	06	100%	
4	Ông Đình Văn Khải	TV. HĐQT	06	100%	
5	Nguyễn Thu Hồng	TV.HĐQT	05	83,3%	Cuộc họp đầu tiên chưa được bầu làm TV.HĐQT
5	Bà Đỗ Thị Hoài	TV.HĐQT, Trưởng BKS	06	100%	Từ cuộc họp thứ 2 tham dự với tư cách Trưởng BKS

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Họ tên	Chức danh	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Ghi chú
1	Đỗ Thị Hoài	Trưởng Ban KS	62.031	5,1%	
2	Nguyễn Thị Bích Hồng	TV. Ban KS	9.029	0,7%	
3	Vũ Đăng Khoa	TV.Ban KS	1.493	0,1%	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2014 Ban kiểm soát đã tiến hành nhiều hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của công ty trong việc quản lý điều hành toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, cụ thể:

- Kiểm tra, giám sát công tác hạch toán kế toán Công ty đảm bảo tuân thủ chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006/QĐ –BTC ban hành ngày 20/03/2006 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam .
- Giám sát chặt chẽ công tác công bố thông tin, đặc biệt là các quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính định kỳ và Báo cáo tình hình quản trị công ty định kỳ theo quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán .
- Xem xét tính phù hợp các quyết định của HĐQT, Ban TGD trong công tác quản lý, kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của công ty cổ phần quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad đảm bảo phù hợp với quy trình triển khai thực hiện các kế hoạch.
- Ban kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp định kỳ hàng quý giữa Hội đồng quản trị với Ban Tổng giám đốc để nghe Ban tổng giám đốc báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh từng quý và mục tiêu phương hướng hoạt động tiếp theo nhằm hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Giám sát điều hành quản lý của tổng giám đốc công ty thực hiện đúng các quyền hạn và chức năng đã được quy định tại Điều lệ công ty và các quy định pháp luật của nhà nước. Xem xét các báo cáo định kỳ do Ban TGD công ty cung cấp.

- Giám sát việc chấp hành các nghĩa vụ của công ty theo quy định của pháp luật bao gồm: Nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các nghĩa vụ tài chính khác.

- Xem xét tính minh bạch và chính xác các báo cáo quyết toán các đơn vị trực thuộc và quyết toán công ty và có ý kiến đóng góp, chất vấn cụ thể cho giám đốc tài chính công ty.

- Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, ban kiểm soát được HĐQT, ban TGD tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ. Với kết quả kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ban kiểm soát nhất trí với các nội dung trong báo cáo đánh giá công tác quản lý điều hành năm 2014 của HĐQT và ban TGD công ty.

1. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù Lao HĐQT năm 2014

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
1	Nguyễn Khắc Luận	Chủ tịch HĐQT	48.216.317
2	Phạm Quỳnh Giang	Phó CT. HĐQT	38.573.052
3	Trịnh Xuân Tuấn	Thành viên HĐQT	32.144.211
4	Đình Văn Khải	Thành viên HĐQT	32.144.211
5	Nguyễn Thu Hồng	Thành viên HĐQT	32.144.211
	Tổng cộng:		183.222.000

- Thù Lao Ban Kiểm soát năm 2014

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
1	Đỗ Thị Hoài	Trưởng Ban KS	21.986.640
2	Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên Ban KS	16.489.980
3	Vũ Đăng Khoa	Thành Viên Ban KS	16.489.980
	Tổng cộng:		54.966.600

- Lương Ban Tổng giám đốc Công ty năm 2014

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
1	Nguyễn Khắc Luận	Tổng GD	265.423.525
2	Phạm Quỳnh Giang	Phó TGD	81.171.936
3	Trịnh Xuân Tuấn	Phó TGD	225.430.243
4	Đình Văn Khải	Phó TGD	221.231.575
	Tổng cộng:		793.257.279

- Thưởng Tổng giám đốc điều hành năm 2014

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
1	Nguyễn Khắc Luận	Tổng GD	61.078.500
	Tổng cộng:		61.078.500

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại

Vinexad tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được kiểm toán :

Địa chỉ cung cấp báo cáo tài chính: Website: vinexad.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO VÀ HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI VINEXAD
Địa chỉ: Số 9 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	93.742.039.109	90.804.018.970
2. Các khoản giảm trừ	02	V.18	-	160.058.182
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	160.058.182
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19	93.742.039.109	90.643.960.788
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	79.405.218.186	75.526.869.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.336.820.923	15.117.091.061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	754.296.487	930.966.907
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.981.563.641	11.401.190.228
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.109.553.769	4.646.867.740
11. Thu nhập khác	31	V.22	364.761.155	175.469.407
12. Chi phí khác	32	V.23	-	138.190.700
13. Lợi nhuận khác	40		364.761.155	37.278.707
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.474.314.924	4.684.146.447
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	971.935.292	961.981.659
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.25	-	63.636.364
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.502.379.632	3.658.528.424
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.859	3.342

15
NI
TH
1 Đ
T
U

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.359.558.558	21.599.260.536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.951.975.687	5.577.399.424
1. Tiền	111	V.01	6.951.975.687	5.577.399.424
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.500.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	6.500.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		5.242.739.902	4.852.754.688
1. Phải thu của khách hàng	131		2.174.282.171	1.573.509.257
2. Trả trước cho người bán	132		119.650.000	361.775.156
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	3.235.221.431	3.203.883.975
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(286.413.700)	(286.413.700)
IV. Hàng tồn kho	140		4.652.228.671	3.506.874.748
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.652.228.671	3.506.874.748
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.012.614.298	1.662.231.676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	9.000.000	51.442.100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	53.673.696
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	1.003.614.298	1.557.115.880
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.944.448.286	8.795.112.484
II. Tài sản cố định	220		7.522.202.258	8.288.875.493
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	7.522.202.258	8.288.875.493
- Nguyên giá	222		14.364.061.113	14.625.533.130
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(6.841.858.855)	(6.336.657.637)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		422.246.028	506.236.991
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	140.427.846	224.418.809
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	31.818.182	31.818.182
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	250.000.000	250.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		32.304.006.844	30.394.373.020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.204.729.873	9.917.812.607
I. Nợ ngắn hạn	310		8.107.232.056	8.397.479.851
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	22.640.000	22.640.000
2. Phải trả người bán	312		2.688.957.670	1.047.316.530
3. Người mua trả tiền trước	313		2.930.151.960	5.919.342.882
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.147.645.954	778.877.991
5. Phải trả công nhân viên	315		270.735.000	245.700.000
6. Chi phí phải trả	316	V.13	75.000.000	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	900.728.741	329.455.895
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		71.372.731	54.146.553
II. Nợ dài hạn	330		3.097.497.817	1.520.332.756
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.15	3.097.497.817	1.520.332.756
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.099.276.971	20.476.560.413
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	21.099.276.971	20.476.560.413
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.249.480.000	12.249.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		520.000	520.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.582.995.671	4.243.965.861
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		818.799.900	673.501.410
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.447.481.400	3.309.093.142
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		32.304.006.844	30.394.373.020

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			176.355,21	79.980,21
- EUR			6.021,61	6.032,53
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

VINEXAD
HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.474.314.924	4.684.146.447
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	766.673.235	940.091.244
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(56.427.234)	(53.127.825)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	-	135.000.000
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.184.560.925	5.706.109.866
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	217.190.064	12.539.692
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.145.353.923)	1.485.284.977
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(487.590.142)	(5.624.188.669)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	126.433.063	(134.109.389)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(823.069.123)	(732.837.579)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	885.693.369	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(674.197.081)	(1.397.569.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.283.667.152	(684.770.699)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(117.517.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	50.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	739.388.277	914.439.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	239.388.277	(5.153.077.918)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37	(2.204.906.400)	(1.680.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.204.906.400)	(1.680.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.318.149.029	(7.517.848.617)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.577.399.424	13.042.120.216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	56.427.234	53.127.825
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.951.975.687	5.577.399.424

Chỉ tiêu tại mã số (21) và(22) không bao gồm giá trị các khoản mua/bán Tài sản bằng công nợ

11013 M C N N 1211

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010028 ngày 27 tháng 04 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 05 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.249.480.000 VNĐ (Mười hai tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm tám mươi đồng Việt Nam) chia thành 1.224.948 cổ phần.

Trụ sở văn phòng công ty: Số 9 Đinh Lễ, phường Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Các chi nhánh của Công ty:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại (Vinexad)	1202 lầu 12 Tòa nhà Đông Dương, Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại (Vinexad) tại TP Đà Nẵng	77 Ba Đình, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Hội chợ triển lãm thương mại; dịch vụ tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thảo và hợp tác đầu tư; xúc tiến thương mại;
- Điều hành tour du lịch, chi tiết: Du lịch, lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm mỹ thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh thiết bị máy văn phòng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, chi tiết: Kinh doanh hàng điện tử; Bán buôn thực phẩm, kinh doanh nông sản thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Kinh doanh hàng dệt may;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Tư vấn và thiết kế thi công mỹ thuật (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- In ấn, chi tiết: Dịch vụ in ấn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Môi giới bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xây dựng nhà cá loại, chi tiết: Xây dựng nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân đầu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty/Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bằng tiền mặt của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên; .

11/01/2015

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 14 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước;

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh doanh thu bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Trong kỳ công ty không đầu tư vốn ra ngoài, góp vốn liên doanh... nên không có cổ tức, lợi nhuận được chia.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

9. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	1.575.275.945	510.557.773
Tiền gửi ngân hàng	5.376.699.742	5.066.841.651
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	6.951.975.687	5.577.399.424
2 . Đầu tư ngắn hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng	6.500.000.000	6.000.000.000
Cộng	6.500.000.000	6.000.000.000
3 . Các khoản phải thu khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	3.235.221.431	3.203.883.975
Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)	-	-
Cộng	3.235.221.431	3.203.883.975
4 . Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công cụ, dụng cụ	-	4.190.909
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.652.228.671	3.502.683.839
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.652.228.671	3.506.874.748
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	4.652.228.671	3.506.874.748
5 . Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.000.000	51.442.100
Cộng	9.000.000	51.442.100
6 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tạm ứng	1.003.614.298	1.557.115.880
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cộng	1.003.614.298	1.557.115.880

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	11.283.675.683	1.190.112.254	2.151.745.193	-	14.625.533.130
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	261.472.017	-	-	261.472.017
- Giảm theo TT45/2013	-	261.472.017	-	-	261.472.017
Số dư cuối năm	11.283.675.683	928.640.237	2.151.745.193	-	14.364.061.113
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.850.008.558	1.148.801.643	1.337.847.436	-	6.336.657.637
Số tăng trong năm	527.642.156	15.701.816	223.329.263	-	766.673.235
- Khấu hao trong năm	527.642.156	15.701.816	223.329.263	-	766.673.235
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	261.472.017	-	-	261.472.017
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Giảm theo TT45/2013	-	261.472.017	-	-	261.472.017
Số dư cuối năm	4.377.650.714	903.031.442	1.561.176.699	-	6.841.858.855
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.433.667.125	41.310.611	813.897.757	-	8.288.875.493
Tại ngày cuối năm	6.906.024.969	25.608.795	590.568.494	-	7.522.202.258

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	140.427.846	224.418.809
Cộng	140.427.846	224.418.809

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	31.818.182	31.818.182
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.818.182	31.818.182

10. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Ký cược, ký quỹ dài hạn	250.000.000	250.000.000
Cộng	250.000.000	250.000.000

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	22.640.000	22.640.000
Vay cá nhân	22.640.000	22.640.000
Cộng	22.640.000	22.640.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	252.766.839	80.456.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp	741.493.966	561.377.797
Thuế thu nhập cá nhân	153.385.149	137.044.027
Cộng	1.147.645.954	778.877.991

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
13 . Chi phí phải trả		
Chi phí phải trả phí kiểm toán 2014	75.000.000	-
Cộng	75.000.000	-
14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	51.124.460	41.721.752
Bảo hiểm xã hội	2.641.899	10.121.761
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Vốn Công ty cấp cho tòa soạn báo	60.733.010	60.733.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	473.361.513	114.761.513
Các khoản phải trả, phải nộp khác (dư có 1388)	312.867.859	102.117.859
Cộng	900.728.741	329.455.895
15 . Doanh thu chưa thực hiện		
Cho thuê mặt bằng	220.640.379	200.295.449
Cho thuê biển quảng cáo	2.876.857.438	1.320.037.307
Cộng	3.097.497.817	1.520.332.756
16 . Vốn chủ sở hữu		
16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)		
16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Nhà nước	12.249.480.000	12.249.480.000
Các cổ đông khác	12.249.480.000	12.249.480.000
Cộng	12.249.480.000	12.249.480.000
16.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.249.480.000	10.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	1.749.480.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	12.249.480.000	12.249.480.000
16.4. Cổ phiếu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.224.948	1.224.948
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.224.948	1.224.948
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.224.948	1.224.948
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.224.948	1.224.948
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.224.948	1.224.948
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.502.379.632	3.658.528.424
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.502.379.632	3.658.528.424
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.224.948	1.094.576
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.859	3.342

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.742.039.109	90.804.018.970
Cộng	93.742.039.109	90.804.018.970
18 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Hàng bán bị trả lại	-	160.058.182
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	160.058.182
19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	93.742.039.109	90.643.960.788
Cộng	93.742.039.109	90.643.960.788
20 . Giá vốn hàng bán	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn cung cấp dịch vụ	79.405.218.186	75.526.869.727
Cộng	79.405.218.186	75.526.869.727
21 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	697.869.253	877.839.082
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cổ tức, LN được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56.427.234	53.127.825
Cộng	754.296.487	930.966.907
22 . Thu nhập khác	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	288.766.629	-
Thu thanh lý tài sản	1.818.182	-
Các khoản nợ không phải trả	2.427.272	-
Thu nhập khác	71.749.072	175.469.407
Cộng	364.761.155	175.469.407
23 . Chi phí khác	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn khác	-	135.000.000
Chi phí thù lao HĐQT, BKS năm 2012	-	3.190.700
Cộng	-	138.190.700

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	4.474.314.924	4.684.146.447
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(56.427.234)	(836.219.810)
b1. Khoản điều chỉnh tăng		-
b2. Khoản điều chỉnh giảm:	56.427.234	836.219.810
- <i>Bù lỗ chi nhánh đã ngừng</i>	-	55.819.258
- <i>Chênh lệch tạm thời không tính thuế</i>	-	727.272.727
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi</i>	56.427.234	53.127.825
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	4.417.887.690	3.847.926.637
d. Thu nhập không được giảm thuế theo TT140/2012/TT-BTC		
e. Thu nhập được giảm thuế theo TT140/2012/TT-BTC		
f. Thuế TNDN phải nộp	971.935.292	961.981.659
g. Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	<u>971.935.292</u>	<u>961.981.659</u>
27 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nhân công	7.237.311.558	7.372.776.282
Chi phí khấu hao	766.673.235	940.091.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.532.341.866	77.129.307.452
Cộng	<u>91.536.326.659</u>	<u>85.442.174.978</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, lương Ban giám đốc trong năm 2014

TT	Họ và tên	Đơn vị tính: đồng	
		Số tiền	
1	Hội đồng quản trị	203.580.000	
2	Ban giám đốc	793.257.279	
3	Ban kiểm soát	61.074.000	
Tổng cộng		1.057.911.279	

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực địa lý

	Đơn vị tính: đồng		
	Miền nam	Miền bắc, miền trung	Tổng cộng toàn công ty
Doanh thu cung cấp dv	25.585.788.312	68.156.250.797	93.742.039.109
Tài sản bộ phận	2.814.418.209	29.489.588.635	32.304.006.844

3. Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	6.951.975.687	-	5.577.399.424	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.409.503.602	(286.413.700)	4.777.393.232	(286.413.700)
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	12.361.479.289	(286.413.700)	10.354.792.656	(286.413.700)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị số kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Vay và nợ	22.640.000	22.640.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.589.686.411	1.376.772.425
Chi phí phải trả	75.000.000	0
Cộng	3.687.326.411	1.399.412.425

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống đồng	Trên 1 năm đến 5 năm đồng	Trên 5 năm đồng	Cộng đồng
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.951.975.687	-	-	6.951.975.687
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.865.764.324	543.739.278	-	5.409.503.602
Các khoản cho vay	6.500.000.000	-	-	6.500.000.000
Cộng	18.317.740.011	543.739.278	-	18.861.479.289

Tại ngày 01/01/2014

Tiền và các khoản tương đương tiền	5.577.399.424	-	-	5.577.399.424
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.777.393.232	-	-	4.777.393.232
Cộng	10.354.792.656	-	-	10.354.792.656

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	22.640.000	-	22.640.000
Phải trả người bán	2.688.957.670	-	2.688.957.670
Chi phí phải trả	75.000.000	-	75.000.000
Phải trả khác	900.728.741	-	900.728.741
Số đầu năm			
Các khoản vay	22.640.000	-	22.640.000
Phải trả người bán	1.047.316.530	-	1.047.316.530
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	329.455.895	-	329.455.895

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Khắc Luận

